

CONTENTS

Page

VOCABULARY OF ENGLISH 12

1. Unit 1.....	2
2. Unit 2.....	3
3. Unit 3.....	4
4. Unit 4.....	5
5. Unit 5.....	6
6. Unit 6.....	7
7. Unit 7.....	8
8. Unit 8.....	9
9. Unit 9.....	10
10. Unit 10.....	10
11. Unit 11.....	12
12. Unit 12.....	13
13. Unit 13.....	14
14. Unit 14.....	15
15. Unit 15.....	16
16. Unit 16.....	18

GRAMMAR OF ENGLISH 12

1. Tenses.....	19
2. Reported Speech.....	23
3. Passive voice.....	28
4. Conditional sentences.....	31
5. Relative clauses.....	33
6. Phrases and clauses of concession.....	35
7. Prepositions.....	36
8. Articles.....	39
9. Conjunctions.....	40
10. Modal verbs.....	41
11. Comparisons.....	43
12. Phrasal verbs.....	44
13. Adverbial clauses of time.....	49
14. Subject and verb agreement.....	49
15. Wish clauses.....	51
16. Phrases and clauses of reason.....	51
17. Phrases and clauses of result.....	52
18. Phrases and clauses of purpose.....	53
19. Infinitives and Gerunds.....	53
20. Some other structures.....	55
21. Expressions of quantity.....	56
22. Communicative expressions.....	58

VOCABULARY OF ENGLISH 12

UNIT 1 – HOME LIFE

- shift (n) – night shift:
- biology ():
- biologist ():
- biological ():
- join hands: work together	cùng làm việc, chung sức, cùng nhau
- (be) willing to + V1:	sẵn lòng làm việc gì
- household chores:
- run the household:	trông nom gia đình
- responsibility ():
- responsible (a):
- take the responsibility for + V-ing:	nhận trách nhiệm
- pressure (n):
- (be) under pressure:	dưới sức ép, áp lực
- take out = remove:
<i>Ex: My responsibility is to wash the dishes and take out the garbage.</i>	
- eel (n):	con lươn
- mischievous ():
- mischief (n):
- give someone a hand = help someone:
- caring (a):	chăm sóc
- obedient (a) ≠ disobedient (a):
- obedience (n):
- obey ():
- close – knit:	quan hệ khăng khít, đoàn kết chặt chẽ
- supportive of

- frankly (adv):	cởi mở, bộc trực, thẳng thắn
- frank (a):
- make a decision:
- secure (a):
- (n):	sự an toàn
- leftovers (n):
- (be) crowded with	đông đúc
- trick (n):	muu mẹo, trò tinh nghịch
- play trick on someone:	chơi xỏ ai, lừa ai
- come up = appear:
- well – behaved (a):
- permit (v):
- permission ():
- permissive (a):
- confidence (n):	sự tin tưởng, sự tự tin
- have confidence in someone:
- confident (a):	tự tin, tin tưởng

UNIT 2 – CULTURAL DIVERSITY

- diversity () = variety (n)
- diversify (v):	đa dạng hóa
- marry to s.o(v):	cưới
- marriage (n): - married (a):
- precede (v) = happen or exist before:	đứng trước, đến trước
- determine (v) = find out:
- attract ():
- attractive ():
- attractiveness (n):

- attraction ():
- concern (v) = relate to:
- maintain (v):
- appearance (n):
- (v): tell someone about something very secret: chia sẻ, tâm sự
- **confide in someone:** tin cậy
- wise (a) ≠ unwise (a):
- **(be) based on:**
- significant (a): important (a):
- significance () - significantly ():
- nursing home: old people's home: nhà dưỡng lão
- value (n):
- valuable (a): precious (a):
- independent (a) ≠ dependent (a);
- independence ():
- Master of Ceremony (MC): người dẫn chương trình
- **stop by:** ghé vào
- **protect s.b from s.th** bảo vệ ai khỏi cái gì

UNIT 3 – WAYS OF SOCIALISING

- (n): xã hội
- social (a):
- socialize (v):
- socialization (n):
- verbal (a) ≠ non-verbal (a):
- **get / attract someone's attention:**
- (v): giao tiếp
- communication (n):
- communicative (a): có tính giao tiếp, truyền đạt

- wave (v):
- **catch one's eyes**: attract someone's attention: làm ai chú ý
- **get off ≠ get on**:
- nod (v):
- clap (hands): vỗ tay
- **(be) sorry for**:
- **break down**:
- fright (n): scare (n): sự hoảng sợ
- frighten (v) = make someone feel afraid:
- frightened (a) = feeling afraid: cảm thấy lo sợ
- frightful (a) = awful, terrible khủng khiếp
- a piece of advice: một lời khuyên
- **at hand**: gần, ngay, sẵn bên
- interrupt ():
- interruption ():

UNIT 4 – SCHOOL EDUCATION SYSTEM

- compulsory (a): obligatory (a):
- compulsion ():
- **divide into**:
- curriculum (n):
- ≠ private school:
- core subject:
- **GCSE = of Education:**
- general education giáo dục phổ thông
- nursery (n):
- kindergarten (n):
-: giáo dục tiểu học
- secondary education:

- lower secondary:
- upper secondary:
-	giáo dục đại học
- optional (a):
- fee:	học phí
- on the whole: in general:	nói chung
- take part in:
- term (n):
- formal education:	giáo dục chính quy
- non-formal education:	giáo dục không chính quy

UNIT 5 – HIGHER EDUCATION

- apply for (a job) (v):	nộp đơn, áp dụng, xin
- application (n):	sự áp dụng, đơn xin
- application form:	mẫu đơn, đơn
- lonely (a):
- loneliness ():
- blame (n, v):	lời trách mắng, trách mắng
- blame s.th on s.o	đổ lỗi cái gì cho ai
- all the time = always:
- daunt (v) = disappoint (v):
- graduate from:
<i>Ex: I graduated from Can Tho University.</i>	
- (to) get on well with s.o	hài hòa
- identity card:
- requirement (n) = demand, need	lời yêu cầu, điều yêu cầu

- require (v) = demand , need:	yêu cầu, cần
- requisite (a) = necessary (a):
- admit (v):
- admission (n):
- :.....	giấy khai sinh
- accept (v):
- (n):	sự chấp nhận
- make use of:	tận dụng
- deal with = solve;	giải quyết
- undergraduate (n):	sinh viên cử nhân
- graduate (n):	sinh viên cao học, tiến sĩ
- entrance examination;
- majority (det.)	đa số
- rural (a):
- accommodation (n):
- accommodate (v):	cho trọ
- = letter of introduction:	thư giới thiệu

UNIT 6 – FUTURE JOBS

- nervous (a) ≠ calm (a):
- nervousness (n):
- honest (a): - honesty (n)
- self-confident (a):
- self-confidence (n):
- call for:	gọi, kêu gọi
- vacancy (n) = a job that is available:
- candidate (n):
- letter of recommendation:
..... = note down:

- qualification (n):
- qualify ():
- (to) **relate to**: có liên quan
- (to) **concentrate on**: tập trung vào
- (be) **willing to + V1**:
- (be) **keen on**:
- keenness = special interest:
- responsibility (n):
- pressure ():
-(v, n): phỏng vấn, buổi phỏng vấn
- interviewer (n):
- interviewee (n):
- shortcoming (n) = weakness (n)
- enthusiasm (n):
- (adj): hăng hái
- transport (v):
- (n): sự vận chuyển

UNIT 7 - ECONOMIC REFORMS

- e'conomy (n) sự quản lý kinh tế, sự tiết kiệm
- eco'nomical (a) tiết kiệm, kinh tế
- eco'nomie (a) có lợi, đáng giá
- reform (v,n)
- measure (n)
- constantly (adv) = all the time, very often

- **carry out**
- initiate (v)
-(n) sự bắt đầu, khởi xướng
- mức sống
- ‘dominate (v)
- (n) sự thống trị
- agriculture (n)
- agricultural (a) thuộc về nông nghiệp
- stagnant (a)
- stagnancy(n)
- under-developed (a)
- **a shortage of**
- inflation (n)
- ‘renovate (n)
- renovation (n)
- eliminate (v) = get rid of
-(n) sự loại bỏ
- ‘subsidy (n)
- intervention (n) sự can thiệp
- intervene (v) = interfere (v)
- trade relation
- domestic (a)
- investment (n)
-(v) đầu tư
- National Congress
- Vietnamese Communist Party
- substantial (a) = considerable (a)
- achieve (v)
- achievement (n)

UNIT 8 – LIFE IN THE FUTURE

- pessi‘mistic (a)
- ‘pessimism (n)	tính bi quan, chủ nghĩa bi quan
- ‘pessimist (n)
- opti‘mistic (a)
- ‘optimism (n)
- ‘optimist (n)
- depression (n)	tình trạng trì trệ, sự suy thoái, chán nản
- depress (v)
- corpo‘ration (n): large business or company
- wipe out
-(n)	sự an toàn
- threaten (v)
-(n)	chủ nghĩa khủng bố
- ‘terrorist (n)
- ‘terror (n)	sự khủng bố
- powerful ()
- domestic chore	việc vặt trong nhà
- burden (n) = load	gánh nặng
- thanks to
- invent ()	phát minh
- invention ()
- labour-saving device	thiết bị tiết kiệm sức lao động
- ‘micro tech‘nology	công nghệ vi mô
- telecom‘munication (n)
- ‘influence on (v,n)
- space-shuttle (n)
- kph =
- (be) full of	đầy ắp, nhiều

- **contribute to**
- incredible (a) /in'kredəbl/ = impossible to believe

UNIT 9 - DESERTS

- stretch (n,v)
- comprise /kəm'praiz/ (v) = **consist of**
- enormous (a)
- aerial /'æəriəl/ (a) trên không, trên trời
- desert /'dezət/ (n)
- mystery (n)
- camel /'kæməl/ (n)
- border (n)
- (n) đồi cát, đụn cát
- hummock /'hʌmək/ (n)
- crest (n)
- 'corridor (n) hành lang
- spinifex /'spainəfeks/ (n) cỏ lá nhọn
- slope (n)
- expedition /ekspi'diʃn/ (n)
- Aborigine /æbə'ridzəni/ (n) thổ dân Úc
- eucalyptus /juke'liptəs/ (n) cây khuynh diệp
- cactus /'kæktəs/ (n)
- mos'quito net
- growth (n) = development (n)

UNIT 10 – ENDANGERED SPECIES

- 'insect (n)
- **become extinct**

- extinct (a)	không còn nữa
- extinction (n)
- tortoise (n)
- rhinoceros (n)
-(n)	con báo
-(n)	con muỗi
- ‘parrot/ (n)
- endangered species
- (be) in danger
- globe (n)
- global (a)
- ‘habitat (n)
- destroy (v)
- (n)	sự tàn phá, phá hoại
- exploit (v)
- exploitation (n)
- exploitable (a)
- (n)	sự tháo nước
- construct (v)
- construction (n)
- worldwide (a)
- rare (a)
- toxic chemical
- contaminate (v) = pollute
- contamination (n) = pollution
- (be) driven to the verge of
- lead to
- lose (v) – loss (n)
- biodiversity (n)
- ‘fertile (a)	màu mỡ, phì nhiêu

- **benefit from** /b'ɛnɪfɪt/
- conserve (v) = preserve (v)
- conservation (n) = preservation (n)
- 'vulnerable (a)
dễ bị tấn công
- aware (a) – awareness (n)
- enact (v) = issue (v)
- **protect s.th from**
-(n)
động vật hoang dã
-(v)
săn bắn quá mức
- **a wide range of**
- survive (v) – survival (n)
- giant (a)
-(n)
gấu trúc
- tropical (a)
- subtropical (a)
- swamp (n)
- legal (a) # illegal (a)
- life span

UNIT 11 - BOOKS

- 'swallow (v)
- /tʃu:/ (v)
nhai
- advice (n) – advise (v)
- /teɪst/ (v)
ném
- **pick up**
- **dip into**
- **in a word = in brief = in sum**
- **(be) on holiday**

- **put s.th down**
- **belong to**
- hard-to-put-down
- hard-to-pick-up-again
- /daɪˈdʒest/ (v) tiêu hóa
- pleasure /ˈpleʒə/ (n)
- please /pli:z/ (v)
- pleased (adj)
- science fiction
- romance /rəʊˈmæns/ (n)
- romantic (adj)
- **wait for**
- main character
- (adj) can đảm
- bravery (n)
- wilderness /ˈwɪldənəs/ (n) vùng hoang dã
- personality (n)

UNIT 12 – WATER SPORTS

- water polo
- ‘vertical
- vertical post
- crossbar (n)
- goalie = goal keeper
- advance (v) đưa tới trước, đi trước
- defend (v) phòng thủ, bảo vệ
- defense (n)
- defensive (adj, n) để phòng thủ, bảo vệ; hậu vệ
- interˈfere (v) = intervene (v) can thiệp
- **(be) allowed + to-inf**

- opponent /ə'pəʊnənt/ (n)
- major (adj) # minor (adj)
- foul /faʊl/ (n)
- penalize /'pi:nəlaɪz/ (v)
- penalty /'penəlti/ (n)
- /ɪ'dʒekt/ đẩy ra, tống ra
- punch (v)
- quarter (n)
- tie (n)
- thời gian bù giờ
- /refə'ri:/ (n) trọng tài
- decide (v)
- decision (n)
- 'scuba-diving (n)
- 'windsurfing (n)
- rowing (n)
- synchronized swimming
- 'air-tank (n)
- 'regulator (n) máy điều chỉnh

UNIT 13 – THE 22nd SEA GAMES

- take place
- Sea Games = Southeast Asian Games
- hold – held – held - be held
- host (n, v)
- enthusiast /ɪnj'θju:æst/ (n)
- enthusiasm (n)
- enthusi'astic (a)

- (n) sự đoàn kết
- (n) sự hợp tác
- co-operate (v)
- co-operative (a)
- participating country
- compete (v)
- competitor (n)
- **compose of = consist of**
- present (v) trao tặng
- outstanding (a) = excellent (a)
- event (n)
- (n) danh hiệu
- (n) thể dục thể hình
- **prepare for**
- **carry out**
- propose (v)
- proposal (n) = suggestion (n)
- athletics (n)
- cycling (n)
- employee (n) # employer (n)
- pole 'vaulting
- jobless (a) = unemployed (a)
- **score a goal**

UNIT 14 – INTERNATIONAL ORGANIZATIONS

- organization (.....)
- **(be) involved in**
- Red Cross Society = The Red Cross
- humani'tarian (a)

- dedicate to (v) /ˈdedikeit/ ≈ devote to (v)
- wounded soldier
- civilian (n) /səˈvilɪən/
- prisoner (n)
- (n)	nạn nhân
- (n)	thảm họa
- epiˈdemic (n)
- (n)	nạn đói
- initiate (v)
- initiative (n, a)
- appall (v)
- appeal (v)
- delegate (n)
- official (a)
- (n)	bảng hiến pháp
- disaster-stricken
- (n)	người tham gia
- federation (.....)
- result in
- (n)	sứ mệnh
- (n)	trụ sở chính
- caˈtastrophe (n)
- tsuˈnami (n)
- hesitation (n)
- ˈhesitate (.....)
- wash away
- (be) in place
- provide s.o with s.th
- provide sth to s.o
- advocate for

- potential (n)
- witness (.....)
- UN =
- UNICEF =
- WHO =
- WWF =
- **establish (v) = set up**
- objective (n) = aim (n)

UNIT 15 – WOMEN IN SOCIETY

- civilization (.....)
- deep-seated (adj)
- believe (v)
- belief (n)
- **suit for**
- ‘childbearing (n)
- childrearing (n)
- ‘homemaking (n)
- politics (n)
- (adj) thuộc về chính trị
- inte‘llectual (adj)
- right (n)
- control (v)
- struggle (v)
- (n) vị trí, địa vị
- Age of Enlightenment
- **equal to** (adj)
- pioneer (n) /paɪəˈniə/

- dis'criminate (.....)
- discrimination (n)
- significant (adj) = important
- vote (v)
- free from (v) = liberate from (v)
- **look down upon**
- **lose contact with**
- **lose one's temper**
- **lose touch with**
- **prevent s.o from s.th**
- **laugh at**
- **explain s.th to s.o**
- **glance at**
- **invite to**
- **stare at**
- **point at**
- **write to**
- **listen to**
- **speak to**
- **wait for**
- **talk about**
- **search for**
- **ask s.o for s.th**
- **apply for**
- **discuss about**

UNIT 16 – THE ASSOCIATION OF SOUTHEAST ASIAN NATIONS

- The Association of Southeast Asian Nations (ASEAN)
- accelerate (.....) /ək'seləreit/
- acceleration (.....)
- growth (n)
- promote (v)
- (n) công bằng
- **account for**
- diverse (adj)
- diversity (n)
- diversify (v)
- statistics (n)
- gross domestic product = GDP
- **pay attention to**
- trade (n)
- vision (n)
- (n) sự hòa nhập
- integrate (v)
- realize (v)
- realization (n)
- realizable (adj)
- medium (adj)
- enterprise (n)
- significant (adj) = important
- socio-economic (adj)
- religion (n)
- hospitable (adj)
- hospitality (n)

GRAMMAR OF ENGLISH 12

TENSES (Thì)

TENSES	USE	SIGNAL WORDS	EXAMPLES
<p>SIMPLE PRESENT (HIỆN TẠI ĐƠN)</p> <p>+: S + V1 / V(s/es)</p> <p>-: S + don't/ doesn't + V1</p> <p>?: Do / Does + S + V1 ...?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - thói quen ở hiện tại - sự thật, chân lí. - hành động trong tương lai được đưa vào chương trình, kế hoạch. - If sentence type 1 	<ul style="list-style-type: none"> - always, usually, often, sometimes, seldom, rarely, never, every, normally, regularly, occasionally, as a rule ... 	<ul style="list-style-type: none"> - She often goes to school late. - The sun rises in the east. - The next term starts on 5 May. - If I come there tomorrow, I'll phone you.
<p>PRESENT PROGRESSIVE (HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)</p> <p>+: S + am/is/are + V-ing</p> <p>-: S + am/ is/ are + not + V-ing</p> <p>?: Am / Is /Are + S + V-ing?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - hành động đang diễn ra vào lúc nói. - dự định sẽ thực hiện trong tương lai gần. - hành động có tính chất tạm thời. - hành động diễn ra không mong đợi hoặc làm bực mình.(thường dùng với từ always) - hai hành động xảy ra song song kéo dài ở hiện tại 	<ul style="list-style-type: none"> - at the moment, now, right now, at present - Look! - Listen! - Be quiet! - Keep silence! <p>Note: một số động từ thường không dùng với thì tiếp diễn: <i>like, dislike, hate, love, want, prefer, admire, believe, understand, remember, forget, know, belong, have, taste, smell,</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - I can't answer the phone. I'm having a bath. - She is going to the cinema tonight. - He often goes to work by car, but today he is taking a bus. - My son is always getting up late. - My sister is playing badminton while my brother is playing football at the moment.
<p>PRESENT PERFECT (HIỆN TẠI HOÀN THÀNH)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể 	<ul style="list-style-type: none"> - lately, recently (gần đây) - so far, up to now, 	<ul style="list-style-type: none"> - I have learnt English for five years.

<p>+: S + has / have + P.P</p> <p>-: S + has / have + not + P.P</p> <p>?: Has / Have + S + P.P?</p>	<p>tiếp tục trong tương lai.</p> <p>- hành động xảy ra và chấm dứt trong quá khứ không rõ thời gian.</p> <p>- hành động xảy ra trong quá khứ mà kết quả còn lưu lại ở hiện tại.</p> <p>- hành động vừa mới xảy ra.</p>	<p>up to the present (cho tới bây giờ)</p> <p>- in the past (ten) years (trong mười năm qua)</p> <p>- in the last (years) (những năm gần đây)</p> <p>- all my / his / her / their ... life</p> <p>- already, ever, never, just, yet, for, since.</p> <p>- how long ...</p> <p>- this is the first time/second time...</p>	<p>- Tom has finished his homework. He is going to school.</p> <p>- I haven't found the keys yet. I cannot enter the house.</p> <p>- She has just received a letter from her father.</p>
<p>PRESENT PERFECT PROGRESSIVE (HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN)</p> <p>+: S + has / have + been + V-ing</p> <p>-: S + has / have + not + been + V-ing</p> <p>?: Has / Have + S + been + V-ing ...?</p>	<p>- nhấn mạnh tính liên tục của một hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục trong tương lai</p> <p>- hành động diễn ra trong một khoảng thời gian dài trong quá khứ vừa mới kết thúc</p>	<p>Note:</p> <p>- I have read the book. (<i>I have finished it</i>)</p> <p>- I have been reading a book. (<i>I haven't finished it</i>)</p>	<p>- We have been waiting for the bus for an hour.</p> <p>- They've been working in the garden since 3 o'clock.</p> <p>- The ground is wet. It has been raining.</p>
<p>SIMPLE PAST (QUÁ KHỨ ĐƠN)</p> <p>+: S + V2 / V-ed</p> <p>-: S + didn't + V1</p> <p>?: Did + S + V1?</p>	<p>- hành động xảy ra và chấm dứt ở một thời điểm xác định trong quá khứ.</p> <p>- kể lại một chuỗi hành động xảy ra liên tục trong quá khứ.</p>	<p>- yesterday, last week, last month, ...ago, in 1990, in the past, ...</p>	<p>- She went to London last year.</p> <p>- The man came to the door, unlocked it, entered the room, went to the bed and lay down on it.</p>

	- một thói quen trong quá khứ		- When we were students, we often went on a picnic every weekend.
<p>PAST PROGRESSIVE (QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN)</p> <p>+: S + was / were + V-ing</p> <p>-: S + was / were + not + V-ing</p> <p>?: Was / Were + S + V-ing...?</p>	<p>- hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ</p> <p>- hai hành động cùng xảy ra đồng thời trong quá khứ</p> <p>- nhấn mạnh tính liên tục của hành động diễn ra trong suốt một khoảng thời gian được xác định trong quá khứ</p>	<p>- at that time, at (9 o'clock) last night, at this time (last week), in the summer, during the summer, all day, all week, all month, ...</p>	<p>- He was doing his homework at 8 o'clock last night.</p> <p>- The children were playing football while their mother was cooking the meal.</p> <p>- We were watching TV all the evening last Sunday.</p>
<p>PAST PERFECT (QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH)</p> <p>+: S + had + P.P</p> <p>-: S + hadn't + P.P</p> <p>?: Had + S + P.P ...?</p>	<p>- hành động xảy ra trước hành động khác hoặc trước một thời điểm trong quá khứ</p> <p>- hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trước một hành động hoặc một thời điểm trong quá khứ</p>	<p>- already, ever, never, before, by, by the time, after, until, when,</p>	<p>- When I arrived at the party, they had already left.</p> <p>- I had completed the English course by 1998.</p> <p>- He had read that book many times before he gave it to you.</p>
<p>PAST PERFECT PROGRESSIVE (QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN)</p> <p>+: S + had + been + V-ing</p> <p>-: S + hadn't + been + V-ing</p> <p>?: Had + S + been + V-ing ...?</p>	<p>- nhấn mạnh tính liên tục của một hành động cho đến khi một hành động khác trong quá khứ xảy ra</p>	<p>- while, when, for, since,</p>	<p>- When she arrived, I had been waiting for two hours.</p> <p>- It was 10 p.m. He had been working since 8 p.m.</p>
<p>SIMPLE FUTURE (TƯƠNG LAI ĐƠN)</p>	<p>- hành động sẽ xảy ra trong tương lai</p>	<p>- tomorrow, next, in 2012,</p>	<p>- He will come back tomorrow.</p>

<p>+: S + will / shall + V1</p> <p>-: S + will / shall + not + V1 (won't / shan't + V1)</p> <p>?: Will / Shall + S + V1 ...?</p>	<p>- một quyết định được đưa ra vào lúc nói</p> <p>- một đề nghị hoặc lời hứa</p> <p>- một lời đe dọa</p>	<p>- I think / guess</p> <p>- I am sure / I am not sure</p>	<p>- The phone is ringing. I will answer it.</p> <p>- I promise. I won't tell anyone about your plan.</p> <p>- I will tell your mother if you do that again.</p>
<p>Lưu ý cách dùng của Be going to + V1</p> <p>- diễn tả một dự định đã được sắp đặt trước</p> <p>Ex: She is going to buy a new computer. (<i>She has saved for a year</i>)</p> <p>- diễn tả một dự đoán có căn cứ</p> <p>Ex: The sky is absolutely dark. It is going to rain.</p>			
<p>FUTURE PROGRESSIVE (TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN)</p> <p>+: S + will / shall + be + V-ing</p> <p>-: S + will / shall + be + V-ing</p> <p>?: Will / Shall + S + be + V-ing...?</p>	<p>- hành động sẽ đang xảy ra tại một thời điểm trong tương lai</p> <p>- hai hành động sẽ xảy ra đồng thời trong tương lai</p> <p>- nhấn mạnh tính liên tục của hành động từ lúc sẽ bắt đầu và kết thúc trong một khoảng thời gian nhất định trong tương lai</p>	<p>- at 9 o'clock tonight, at this time tomorrow, all this afternoon, evening, morning, ...</p>	<p>- At 7 o'clock tonight, we will be watching the news.</p> <p>- I will be cooking dinner while my daughter will be cleaning the floor.</p> <p>- They will be working all this afternoon.</p>
<p>FUTURE PERFECT (TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH)</p> <p>+: S + will /shall + have + P.P</p> <p>-: S + won't / shan't + have + P.P</p> <p>?: Will / Shall + S + have + P.P?</p>	<p>- hành động sẽ hoàn thành trước một thời điểm trong tương lai</p> <p>- hành động sẽ hoàn thành trước một hành động, sự việc khác trong tương lai</p>	<p>- when, before, by, by the time, ...</p>	<p>- I will have finished my homework by 9 p.m.</p> <p>- I will have finished my homework before I go to bed.</p>

Note:

- hai hành động xảy ra trong quá khứ:

. hành động ngắn dùng thì quá khứ đơn, hành động dài dùng thì quá khứ tiếp diễn

Ex: Yesterday morning, I **met** my friend while I **was going** to school.

. hành động xảy ra trước dùng thì quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau dùng thì quá khứ đơn

Ex: She **went** out with her friends after she **had finished** her homework.

She **had finished** her homework before she **went** out with her friends.

REPORTED SPEECH (Câu tường thuật)

Câu gián tiếp là câu dùng để thuật lại nội dung của lời nói trực tiếp.

a. Nếu động từ của mệnh đề tường thuật dùng ở thì hiện tại thì khi đổi sang câu gián tiếp ta chỉ đổi ngôi; không đổi thì của động từ và trạng từ.

Ex: She says: "I am a teacher."

She says that **she is** a teacher.

Ex: "I am writing a letter now" Tom says.

Tom says that **he is writing** a letter now.

b. Nếu động từ của mệnh đề tường thuật dùng ở thì quá khứ thì khi chuyển sang câu gián tiếp ta đổi ngôi, thì của động từ, trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn.

I. Thay đổi ngôi (Đại từ nhân xưng, Đại từ sở hữu và Tính từ sở hữu)

1. **Ngôi thứ nhất:** dựa vào **chủ từ** của mệnh đề tường thuật; thường đổi sang ngôi thứ ba

I → He / She

me → him / her

my → his / her

We → They

us → them

our → their

Ex: He said: "I learned English."

He said that ----- English.

Ex: She said to me, "My mother gives me a present."

She **told** me that -----

2. Ngôi thứ hai: (You, your)

- Xét ý nghĩa của câu và đổi cho phù hợp, thường đổi dựa vào **túc từ** của mệnh đề tường thuật

Ex: Mary said: "You are late again."

Mary said that you **were** late again.

Ex: "I will meet you at the airport", he said to me.

He told me that -----

3. Ngôi thứ ba (He / She / Him / Her / His / They / Them / Their): giữ nguyên, không đổi

II. Thay đổi về thì trong câu:

DIRECT	INDIRECT
Simple present - V1 / Vs(es)	Simple past – V2 / V-ed
Present progressive – am / is / are + V-ing	Past progressive – was / were + V-ing
Present perfect – have / has + P.P	Past perfect – had + P.P
Present perfect progressive – have / has been +V-ing	Past perfect progressive - had been + V-ing
Simple past – V2 / -ed	Past perfect – had + P.P
Past progressive – was / were + V-ing	Past perfect progressive – had been +V-ing
Simple future – will + V1	Future in the past - would + V1
Future progressive will be + V-ing	Future progressive in the past - would be + V-ing

Note: thay đổi về động từ hình thái trong câu

DIRECT	INDIRECT	MEANING
can	could	Khả năng
will	would	Sự việc sẽ xảy ra
must	must	- nghĩa vụ, lời khuyên
	had to	- bổn phận phải thực hiện ngay
	would have to	- nhiệm vụ phải thực hiện trong thời gian xa
may	might	Khả năng
should	should	Lời khuyên
ought to	ought to	

had better	had better	
------------	------------	--

III. Thay đổi các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn:

DIRECT	INDIRECT
Now	Then
Here	There
This	That
These	Those
Today	That day
Yesterday	The day before / the previous day
Last year	The year before / the previous year
Tonight	That night
Tomorrow	The following day / the next day
Next month	The following month / the next month
Ago	Before

CÁC THAY ĐỔI CỤ THỂ CHO TỪNG LOẠI CÂU TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

1. COMMANDS / REQUESTS (Câu mệnh lệnh, câu đề nghị)

- Mệnh lệnh khẳng định:

Direct: S + V + O: “V1 + O ...”

Indirect: S + asked / told + O + to + V1 +

Ex: He said to her: “Keep silent, please.” → He told her -----

“Wash your hands before having dinner, Lan.” The mother said.

→ The mother told Lan -----

- Mệnh lệnh phủ định:

Direct: S + V + O: “Don’t + V1 + ...”

Indirect: S + asked / told + O + not + to+ V1

Ex: “Don’t forget to phone me this afternoon,” he said.

→ He **reminded** me -----

The teacher said to the students: “Don’t talk in the class.”

→ The teacher -----

Tùy theo ngữ cảnh trong lời nói động từ tường thuật said hoặc said to có thể đổi thành **told, asked, advised, persuaded, directed, begged, encouraged, ...**

Ex: The doctor said to his patient: “Do exercise regularly.”

→ The doctor -----

2. STATEMENT (Câu trần thuật)

Direct: S + V + (O) : “clause”

Indirect: S + told / said + (O) + (that) + clause

Note: said to → told

Ex: Tom said, “I want to visit my friend this weekend.”

→ Tom said (that) -----

She said to me, “I am going to Dalat next summer.”

→ She **told** me (that) -----

3. QUESTIONS (Câu hỏi)

a. Yes – No question

Direct: S + V + (O) : “Aux. V + S + V1 + O....?”

Indirect: S + asked + O + if / whether + S + V + O

Ex: He asked: “Have you ever been to Japan, Mary?” → He asked Mary -----

“Did you go out last night, Tan?” I asked → I asked Tan -----

b. Wh – question

Direct: S + V + (O): “Wh- + Aux. V + S + V1 + O ?”

Indirect: S + asked + O + Wh- + S + V + O.

Ex: “How long are you waiting for the bus?” he asked me.

→ He **asked** me -----

“Where did you go last night, Tom?” the mother asked.

→ The mother **asked** Tom -----

4. DANH ĐỘNG TỪ (V-ING) TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

Khi lời nói trực tiếp là lời đề nghị, chúc mừng, cảm ơn, xin lỗi, ... động từ tường thuật cùng với danh động từ (V-ing) theo sau nó thường được dùng để chuyển tải nội dung lời nói trên.

a. Reporting Verb + V-ing +

Deny (phủ nhận), admit (thừa nhận), suggest (đề nghị), regret (nuối tiếc), appreciate (đánh giá cao, cảm kích)

Ex: Peter said: “I didn’t steal the painting.” → Peter **denied stealing** the painting.

“Why don’t we go out for a walk?” said the boy. → The boy **suggested going** out for a walk.

b. Reporting Verb + (Someone) + Preposition + V-ing +

- thank someone for (cảm ơn ai về)
- accuse someone of (buộc tội ai về ...)
- congratulate someone on (chúc mừng ai về)
- warn someone against (cảnh báo ai về)
- dream of (mơ về ...)

- object to (chống đối về)
- apologize someone for (xin lỗi ai về ...)
- insist on (khăng khăng đòi ...)
- complain about (phàn nàn về)

Ex: "I'm happy to know that you win the game. Congratulations!", Jim said to Mary.

→ Jim -----

I said to the boy: "Don't play ball near the restricted area."

→ I -----

Daisy said: "I want to be a famous singer in the world."

→ Daisy -----

Note:

1. Why don't you / Why not / How about → suggested + (someone) + V-ing ...

Ex: "Why don't you send her some flowers?" he said.

→ He **suggested me sending** her some flowers.

2. Let's → suggested + V-ing ...

Let's not → suggested + not + V-ing ...

Ex: "Let's meet outside the cinema," he said.

→ He **suggested meeting** outside the cinema.

She said: "Let's not talk about that problem again."

→ She **suggested not talking** about that problem again.

3. Shall we / It's a good idea → suggested + V-ing ...

Ex: "It's a good idea to go for a picnic this weekend," she said.

→ She **suggested going** for a picnic that weekend.

5. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (TO-INFINITIVE) TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

Khi lời nói gián tiếp là một lời đề nghị, mệnh lệnh, ý định, lời hứa, lời yêu cầu, ... động từ tương thuật cùng với động từ nguyên mẫu theo sau nó thường được dùng để chuyển tải nội dung lời nói này.

a. Reporting Verb + To-inf ...

- | | | |
|---------------------|---------------------|------------------------|
| - agree | demand (đòi hỏi) | guarantee (bảo đảm) |
| - hope | promise | swear (thề) |
| - threaten (đe dọa) | volunteer | offer (đưa ra đề nghị) |
| - refuse | consent (bằng lòng) | decide |

Ex: "I will give you my book if you need it," said my friend.

→ My friend **offered to give** me her book if I needed it.

b. Reporting Verb + Object + To-inf ...

- ask	advise	command (ra lệnh)
- expect	instruct (hướng dẫn)	invite
- order (ra lệnh)	persuade (thuyết phục)	recommend (khuyến)
- remind (nhắc nhở)	encourage (cổ vũ)	tell
- urge (thúc giục)	warn (cảnh báo)	want

Ex: "Don't forget to lock the door," I said to my sister.

→ I **reminded** my sister **to lock** the door.

Ann said: "Come to my place whenever you are free."

→ Ann **invited** me **to come** to her place whenever I was free.

Note:

1. Lời đề nghị: Would you / could you / Will you / Can you → asked + someone + to-inf

Would you mind / Do you mind + V-ing → asked + someone + to-inf

Ex: "Can you read the instructions again?" she said.

→ She **asked** me **to read** the instructions again.

He said: "Would you mind opening the door, please?"

→ He **asked** me **to open** the door.

2. Lời mời: Would you like / Will you → invited someone + to-inf

Ex: "Will you have lunch with me?" he said.

→ He **invited** me **to have** lunch with him.

3. Lời khuyên: Had better / If I were you / Why don't you → advised someone + to-inf

Ex: "If I were you, I would phone her," he said.

→ He **advised** me **to phone** her.

6. CÂU ĐIỀU KIỆN TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

Nếu trong lời nói trực tiếp có câu điều kiện thì chỉ có câu điều kiện loại 1 là thay đổi về thì, câu điều kiện loại 2 và 3 vẫn giữ nguyên hình thức động từ của chúng.

Ex: "If I have time, I will visit her," he said.

→ He said that if **he had** time **he would visit** her.

She said: "If I had enough money, I would buy a car."

→ She said that if **she had** enough money **she would buy** a car.

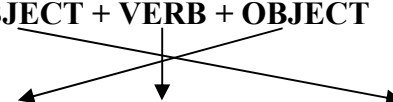
He said to me: "If I had met you, I would have told you the truth."

→ He told me that if he **had met** me he **would have told** me the truth.

PASSIVE VOICE (Câu bị động)

I. CÁCH CHUYỂN ĐỔI TỪ CÂU CHỦ ĐỘNG SANG CÂU BỊ ĐỘNG

Active: **SUBJECT + VERB + OBJECT**



Passive: **SUBJECT + BE + P.P + BY + OBJECT**

Ex: Active: Susan **wrote** a letter.

Passive: A letter **was written** by Susan.

Active: He **has bought** some books.

Passive: Some books **have been bought** (by him).

II. CÁCH CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC ĐỘNG TỪ CỦA MỘT SỐ THÌ

TENSES	ACTIVE FORM	PASSIVE FORM
Simple present	V1 / Vs(es)	Am / is / are + P.P
Present continuous	Am / is / are + V-ing	Am / is / are + being + P.P
Present perfect	Has / have + P.P	Has / have + been + P.P
Simple past	V2 / V-ed	Was / were + P.P
Past continuous	Was / were + V-ing	Was / were + being + P.P
Past perfect	Had + P.P	Had + been + P.P
Simple future	Will / shall + V1	Will / shall + be + P.P
Future perfect	Will/ shall + have + P.P	Will / shall + have + been + P.P

Ex: People speak English all over the world. →

- They built the museum in 1990. → -----
 Ann is washing the clothes. → -----
 We have watched this film several times. → -----
 She will give us another chance. → -----
 They had made an announcement before I came. → -----

Note:

- Nếu tân ngữ trong câu bị động chỉ sự vật, sự việc thì ta dùng giới từ **with** thay **by**
 Ex: Smoke filled the room. → The room was filled **with** smoke.
- Trạng từ chỉ nơi chốn đứng trước **by** + O; trạng từ chỉ thời gian đứng sau **by** + O

III. CÁC DẠNG KHÁC TRONG CÂU BỊ ĐỘNG

1. Dạng động từ khiếm khuyết (Modal verbs)

Modal verbs (can / may / should / ought to...) + be + P.P

- Ex: We should encourage her to take that job. → She **should be encouraged** to take that job.
 They ought to send us the application form. → The application form **ought to be sent** to us.

2. Dạng động từ nguyên mẫu: to be + P.P

- Ex: She wishes them to inform the news. → She wishes to be informed the news.

3. Dạng V-ing: being + P.P

- Ex: I like being invited to parties.

4. Dạng câu có 2 túc từ

S + V + Indirect O + Direct O

Cách 1: S + be + P.P + Direct O + by O

- Ex: My brother has bought me some English books.

S V In.O D.O

- I have been bought some English books by my brother.

Cách 2: S + be + P.P + to / for + Indirect O + by O

- Ex: My brother has bought me some English books.

- Some English books **have been bought for me** by my brother.

My friend told me an interesting story

- An interesting story **was told to me** by my friend.

Note:

- Các động từ thường đi với giới từ **to** là: **give, send, show, lend, promise, hand, pay, read, throw, wish, offer, ...**
- Các động từ thường đi với giới từ **for** là: **buy, get, make, do, leave, save, ...**

5. Dạng động từ chỉ ý kiến: say, think, report, believe, rumour, ...

Active: S + say / think + that + S2 + V2 + O2 ...

Passive: - It + is / was + said / thought + that + S2 + V2 + O2 ...

- S2 + is / was/ are ..said / thought + to-inf (hành động trong 2 mệnh đề xảy ra đồng thời)
+ to have + V3 (hành động 2 xảy ra trước hành động 1)
+ to be + V-ing (hành động 2 dùng thì tiếp diễn)

Ex: People said that he had left.

→ It was said -----

→ He-----

Ex: They think he is a good doctor.

→ It **is thought that** he is a good doctor

→ He-----

Ex: They said that John was living in London.

→ It **was said that** John was living in London.

→ John-----

Ex: They expect that the price of oil will go down next month.

→ It is expected that the price of oil will go down next month.

→ -----

6. Dạng nhấn mạnh (Cleft sentences):

It is / was + focus + who / that + be + P.P

Who: chỉ người

That: chỉ vật, nơi chốn, thời gian

Ex: They gave Mary a lot of presents.

→ -----

My friend send me some flowers.

→ -----

* Note:

- Get + P.P có thể dùng thay cho be + P.P trong một số trường hợp

Ex: She **got impressed** by his sincerity.

→ She **was impressed** by his sincerity.

7. Thể sai khiến:

Active: S + have + O người + V1 + O vật

Acitive: S + get + O người + to-inf + O vật

Passive: S + have / get + O vật + V3 + (by + O người)

Ex: I had him repair my bicycle yesterday. -----

I get her to make some coffee. -----

8. Động từ chỉ giác quan: *see, watch, hear, look, taste, ...*

Active: **S + V + O + V1 / V-ing ..**

Passive: **S + be + V3 + to-inf / V-ing ...**

Ex: They saw her come in. -----

They saw the lorry running down the hill. -----

9. Động từ let:

Active: **S + let + s.o + V1 ...**

Passive: **S + be + allowed + to-inf ..**

Ex: He let me go. → I-----

10. Động từ make:

Active: **S + make + s.o + V1 ...**

Passive: **S + be + made + to-inf ...**

Ex: My mother made me clean the room. -----

11. Sau “There be” có thể dùng động từ nguyên mẫu dạng chủ động hoặc bị động

Ex: There is a lot of work *to do / to be done*.

There are some letters *to write / to be written*.

CONDITIONAL SENTENCES (Câu điều kiện)

1. Type 1: điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

If clause	Main clause
S + V1 / V s(es) (don't / doesn't + V1)	S + will / can/ may + V1 (won't / can't + V1)

Ex: If I *find* her address, I *will send* her an invitation.

If Mary *doesn't feel* better tomorrow, she *will see* a doctor.

2. Type 2: điều kiện không có thật ở hiện tại

If clause	Main clause
S + V-ed / V2 (didn't + V1) To be: were / weren't	S + would / could / should + V1 (wouldn't / couldn't + V1)

Ex: If I *were* you, I *would tell* the truth.

If she *knew* your address, she *would send* you a letter.

3. Type 3: điều kiện không có thật trong quá khứ

If clause	Main clause
S + had + P.P (hadn't + P.P)	S + would / could / should + have + P.P (wouldn't / couldn't + have + P.P)

Ex: If I *had known* the answer, I *would have told* her.

I *would have gotten* the scholarship if I *had studied* harder.

4. Những cách khác để diễn đạt câu điều kiện:

a. Unless = Ifnot

If you *don't work* hard, you can't earn enough money for your living.

= Unless you work hard, you can't earn enough money for your living.

b. Suppose / Supposing (giả sử như), in case (trong trường hợp), even if (ngay cả khi, cho dù), as long as, so long as, provided (that), on condition (that) (miễn là, với điều kiện là)

Suppose the news is true, what will you do?

I'll change my decision provided that you accept my offer.

In case I forget, please remind me of my promise.

c. Without: không có

Without water, life wouldn't exist.

= If there were no water, life wouldn't exist.

Note:

1. Có thể diễn tả câu điều kiện mà không cần dùng if hay unless bằng cách đảo chủ ngữ ra sau **should, were, had**. (Không được làm với các động từ khác)

Were I rich, I would help you.

= If I were rich, I would help you.

Had I known her, I would have made friend with her.

= If I had known her, I would have made friend with her.

If you **should** run into Peter, tell him to call me.

= Should you run into Peter, tell him to call me.

2. Có thể kết hợp điều kiện 2 và điều kiện 3 trong một câu.

If I **hadn't stayed** up late last night, I **wouldn't be** so tired now.

You **wouldn't be** so hungry if you **had had** breakfast this morning.

3. Đôi khi thì hiện tại đơn được dùng cho cả hai mệnh đề của câu điều kiện để diễn tả một sự thật hiển nhiên; nó được gọi là **zero conditional**.

If we **don't water** these flowers, they **die**.

4. Mệnh đề chính trong câu điều kiện loại 1 có thể là một câu đề nghị hoặc lời mời.

If you see Peter at the meeting, please tell him to return my book.

If you are free now, have a cup of coffee with me.

5. Đổi từ if sang unless:

IF	UNLESS
Khẳng định	Khẳng định (động từ trong mệnh đề chính đổi sang phủ định)
Phủ định	Khẳng định (mệnh đề chính không thay đổi)

Ex: If we had more rain, our crops would grow faster.

Unless -----

If she doesn't work harder, she will fail the exam.

Unless -----

6. Dạng câu: **Mệnh lệnh + or + Clause**

- **If you don't + V1, Clause**

- **If you aren't + ..., Clause**

Ex: Be carefull or you will cut yourself.

If -----

Go away or I will call the police.

If -----

RELATIVE CLAUSES (Mệnh đề quan hệ)

Mệnh đề quan hệ (mệnh đề tính từ) bắt đầu bằng các đại từ quan hệ: who, whom, which, that, whose hay những trạng từ quan hệ: why, where, when. Mệnh đề quan hệ dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó.

I. CÁC ĐẠI TỪ QUAN HỆ:

1. WHO:

- làm chủ từ trong mệnh đề quan hệ
- thay thế cho danh từ chỉ người
- N (person) + WHO + V + O

2. WHOM:

- làm túc từ cho động từ trong mệnh đề quan hệ
- thay thế cho danh từ chỉ người
-N (person) + WHOM + S + V

3. WHICH:

- làm chủ từ hoặc túc từ trong mệnh đề quan hệ
- thay thế cho danh từ chỉ vật
-N (thing) + WHICH + V + O
-N (thing) + WHICH + S + V

4. THAT:

- có thể thay thế cho vị trí của who, whom, which trong mệnh đề quan hệ xác định

* Các trường hợp thường dùng “that”:

- khi đi sau các hình thức so sánh nhất
- khi đi sau các từ: only, the first, the last
- khi danh từ đi trước bao gồm cả người và vật
- khi đi sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng: *no one, nobody, nothing, anyone, anything, anybody, someone, something, somebody, all, some, any, little, none.*

Ex: He was the most interesting person **that** I have ever met.

It was the first time **that** I heard of it.

These books are all **that** my sister left me.

She talked about the people and places **that** she had visited.

* Các trường hợp không dùng that:

- trong mệnh đề quan hệ không xác định
- sau giới từ

5. WHOSE: dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật, thường thay cho các từ: *her, his, their,* hoặc hình thức ‘s

.....N (person, thing) + WHOSE + N + V

6. WHY: mở đầu cho mệnh đề quan hệ chỉ lý do, thường thay cho cụm *for the reason, for that reason.*

.....N (reason) + WHY + S + V ...

Ex: I don't know the reason. You didn't go to school for that reason.

→ I don't know the reason **why** you didn't go to school.

7. **WHERE**: thay thế từ chỉ nơi chốn, thường thay cho *there*

....N (place) + **WHERE** + S + V

(**WHERE** = **ON / IN / AT** + **WHICH**)

Ex: a/ The hotel wasn't very clean. We stayed t that hotel.

→ The hotel **where** we stayed wasn't very clean.

→ The hotel **at which** we stayed wasn't very clean.

8. **WHEN**: thay thế từ chỉ thời gian, thường thay cho từ *then*

....N (time) + **WHEN** + S + V ...

(**WHEN** = **ON / IN / AT** + **WHICH**)

Ex: Do you still remember the day? We first met on that day.

→ Do you still remember the day **when** we first met?

→ Do you still remember the day **on which** we first met?

I don't know the time. She will come back then.

→ I don't know the time **when** she will come back.

II. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:

1. **Mệnh đề quan hệ xác định (Defining relative clause)**: Được sử dụng khi danh từ là danh từ không xác định.

Ex: The city **which I visited last summer** is very beautiful.

(*Defining relative clause*)

2. **Mệnh đề quan hệ không hạn định (Non-defining relative clause)**: Được sử dụng khi danh từ là danh từ xác định.

Ex: Dalat, **which I visited last summer**, is very beautiful.

(*Non-defining relative clause*)

Note: để biết khi nào dùng mệnh đề quan hệ không xác định, ta lưu ý các điểm sau:

- Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một **danh từ riêng**
- Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một **tính từ sở hữu** (my, his, her, their)
- Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một danh từ đi với **this, that, these, those**

III. MỘT SỐ LƯU Ý TRONG MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:

1. Nếu trong mệnh đề quan hệ có **giới từ** thì giới từ có thể đặt trước hoặc sau mệnh đề quan hệ (chỉ áp dụng với **whom** và **which**.)

Ex: Mr. Brown is a nice teacher. We studied with him last year.

→ Mr. Brown, **with whom** we studied last year, is a nice teacher.

→ Mr. Brown, **whom** we studied **with** last year, is a nice teacher.

2. Có thể dùng *which* thay cho cả mệnh đề đứng trước.

Ex: She can't come to my birthday party. That makes me sad.

→ She can't come to my birthday party, **which** makes me sad.

3. Ở vị trí túc từ, *whom* có thể được thay bằng *who*.

Ex: I'd like to talk to the man **whom** / **who** I met at your birthday party.

IV. CÁCH RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:

1. Mệnh đề quan hệ được rút thành cụm phân từ:

Mệnh đề quan hệ chứa các đại từ quan hệ làm chủ từ *who*, *which*, *that* có thể được rút gọn thành cụm hiện tại phân từ (V-ing) hoặc quá khứ phân từ (V3/ed).

* Nếu mệnh đề quan hệ là mệnh đề **chủ động** thì rút thành cụm **hiện tại phân từ (V-ing)**.

Ex: a/ The man who is standing over there is my father.

→ The man-----

b/ The couple who live next door to me are professors.

→ The couple-----

* Nếu mệnh đề quan hệ là mệnh đề **bị động** thì rút thành cụm **quá khứ phân từ (V3/ed)**.

Ex: a/ The instructions that are given on the front page are very important.

→ The instructions-----

b/ The book which was bought by my mother is interesting.

→ The book-----

2. Mệnh đề quan hệ được rút thành cụm động từ nguyên mẫu:

Mệnh đề quan hệ được rút thành cụm động từ nguyên mẫu (**To-infinitive**) khi trước đại từ quan hệ có các cụm từ: **the first, the second, the last, the only hoặc hình thức so sánh bậc nhất**.

Ex: a/ John was the last person that got the news.

→ John was the last person-----

b/ He was the best player that got the prize.

→ He was the best played-----

c/ He was the best player that we admire.

→ He was the best player-----

PHRASES AND CLAUSES OF CONCESSION

(Cụm từ và mệnh đề chỉ sự nhượng bộ)

1. Cụm từ:

In spite of / Despite + N / V-ing

mặc dù, cho dù

Ex: *In spite of the rain*, we enjoyed our holiday.

Despite what I said yesterday, we are still good friends.

2. Mệnh đề:

Though / Although / Even though + S + V mặc dù, cho dù

Ex: *Although the weather was very bad*, we had a wonderful holiday.

Note:

- **Despite the fact that / In spite the fact that + S + V** mặc dù

Ex: I couldn't sleep *despite the fact that I was very tired*.

- Though hoặc as có thể dùng trong cấu trúc: **Adj / Adv / N + though / as + clause**

Ex: *Rich as he is*, he is unhappy.

- No matter / Whatever: *dù cho, bất kể*

No matter + what / who / when / where/ why / how (adj, adv) + clause

Whatever + (N) + clause

Whoever / whenever / wherever / however + (adj) + clause

Ex: *No matter who you are*, I still love you.

Whatever you say, I don't believe you.

However much he eats, he never gets fat.

PREPOSITIONS (Giới từ)

A. GIỚI TỪ CHỈ NƠI CHỖ:

1. AT: ở, tại

At the station / the airport / the door / the crossroads / the seaside

At 60 Tran Khanh Du Street

At the top of the hill: ở trên đỉnh đồi

At the top / bottom of the page: ở đầu / cuối trang

At the end of the street: ở cuối đường

At the back of the queue: ở cuối hàng

At/on the corner of the street: ở góc đường

At the doctor's / hairdresser's / butcher's

At work / at school / at college / at university / at home

At the party / at the meeting / at the concert / at the match / at the lecture

2. ON: trên, ở trên

- được dùng cho bề mặt của một vật, một nơi chốn hoặc tầng nhà

On the wall / on the ground floor / on the first floor / on the second floor

On a ceiling / on a table / on a door / on a map

On the farm / island / river / road / beach / coast

- để chỉ đường phố (US), phương tiện đi lại công cộng hoặc cá nhân

On Wall Street, London Road

On a bus / train / ship / plane

On a bicycle / motorbike / horse

By bus / by car / by bicycle

On the right / the left: phía tay mặt / tay trái

On the way: trên đường

3. IN: trong, ở trong

In the kitchen / bathroom / garden / pool / pub / cinema / restaurant / town / city / country/ lesson / street / forest / mountains / village

In the world / in the sky / in the air / in space

In a pocket / box / bottle

In a book / newspaper / magazine / photo / picture

In a line / queue / row

In a car / in a taxi

In Regent Street / in London Road

In bed / hospital / prison

In the south / east / west / north

In the middle of the room: ở giữa phòng

In the front / back of the car: ở trước / sau xe

In the corner of a room trong góc phòng

At / on the corner of a street ở góc đường

* Một số giới từ chỉ nơi chốn khác:

Above phía trên

Against tựa vào

Near gần

Opposite đối diện

Inside phía trong

Outside phía ngoài

By / beside / next to bên cạnh

Over ở trên

Past ngang qua

Behind phía sau

Between ở giữa (hai người, hai vật)

Among ở giữa (nhiều người, nhiều vật)

Towards về hướng

Under	ở dưới
Around / round	quanh
On top of	ngay phía trên
In the south / east / west / north	ở phía nam, đông, tây, bắc
On the coast	trên biển
Off the coast	ngoài bờ biển

Ex: She is sitting *next to* Peter.

The car is running *past* the house.

He put the ladder *against* the wall.

Ho Chi Minh City is *in* the south of Vietnam.

Da Nang is *on* the coast.

B. GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN:

1. AT: vào lúc

- dùng chỉ thời gian trong ngày

At + giờ

At midnight nửa đêm

At night buổi tối

At lunchtime vào giờ ăn trưa

At sunset lúc mặt trời lặn

At sunrise lúc mặt trời lặn

Dawn lúc bình minh

At noon giữa trưa (lúc 12 giờ trưa)

- dùng chỉ một dịp lễ hội, một thời khắc nào đó

At the weekend (người Mỹ và Úc dùng on the weekend)

At Easter vào lễ phục sinh

At Christmas vào lễ Giáng sinh

At New Year

At present, At the moment

At this / that time

At the same time cùng thời gian

At the end / beginning of this month / next month

At the age of ở lứa tuổi

Ex: He came to live in London *at the age of* twenty five.

Tom and Peter arrived *at the same time*.

2. ON: vào

- dùng chỉ thứ trong tuần, ngày trong tháng

On Monday, On 14th February, On this / that day

- dùng chỉ buổi trong ngày
On Sunday evenings
On Christmas Day, On New Year's Day, On my birthday

3. IN: trong

- dùng chỉ buổi trong ngày nói chung, một kỳ nghỉ, một học kỳ
In the morning / afternoon / evening
In the Easter holiday
In the summer term trong học kỳ hè
In the summer holiday trong kỳ nghỉ hè
- dùng cho tháng, mùa, năm, thập kỷ, thế kỷ, thời đại và thiên niên kỷ
In August , In the summer / winter / spring / autumn, In 2010, In the 1990s, In the 19th century
In the Middle Ages, In the 3rd millennium
- dùng trong một số cụm từ để chỉ thời gian trong tương lai
In a moment / in a few minutes / in an hour / in a day / in a week / in six months
In the end cuối cùng

* Note:

<i>On time</i>	đúng giờ (không trễ)
<i>In time</i>	đúng lúc, kịp lúc
In the end	cuối cùng <i>In the end</i> ≠ <i>at first</i>

Ex: He got more and more angry. In the end, he walked out of the room.

ARTICLES (Mạo từ)

1. Mạo từ không xác định: a / an

- Dùng trước danh từ đếm được số ít để chỉ người/vật không xác định, hoặc được đề cập đến lần đầu
I saw **a boy** in the street.
- Dùng trước danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ
Would you like to be *an engineer*?

Note: - Không dùng mạo từ a / an

- Trước danh từ số nhiều, danh từ không đếm được
- Trước các bữa ăn (trừ khi có tính từ đứng trước)

Ex: We have *breakfast* at eight.

He gave us *a good breakfast*.

2. Mạo từ xác định: the

a. Các trường hợp dùng THE

- Trước danh từ xác định
Could you close *the door*?
- Trước danh từ chỉ vật duy nhất: the earth, the sun, the moon, the sky, the world, ...
- Trước tính từ, trạng từ trong so sánh nhất: the first, the second, ...

- Trước tên người số nhiều để chỉ toàn thể gia đình: the Taylors, the Smiths, ..
 - The + danh từ đếm được số ít: chỉ một loài vật, một dụng cụ hoặc máy móc, phát minh khoa học, nhạc cụ
- Ex: *The blue whale* is the largest mammal on the earth.

Who invented *the camera*?

- The + adj: chỉ một nhóm người trong xã hội: *the young, the old, the poor, ...*
- The + quốc tịch: chỉ toàn dân tộc: *the French, the Chinese, ...*
- The thường dùng trước những từ có of theo sau: *the university of London, the Gulf of Mexico, ..*
- The radio, the cinema, the theater

b. Các trường hợp không dùng THE

- Trước danh từ số nhiều và danh từ không đếm được với nghĩa chung

Ex: Elephants are intelligent animals.

- Trước các danh từ trừu tượng: happiness, freedom, ... Dùng the khi các danh từ này có nghĩa riêng biệt.

Ex: *Life* is complicated.

I'm studying *the life* of Beethoven.

- Trước các môn thể thao
- Trước danh từ chỉ bữa ăn trong ngày

3. Cách dùng the với tên riêng của một số nơi chốn và địa danh

a. The không được dùng trước tên của:

- Châu lục: Africa, Asia, Europe, ...
- Quốc gia: Japan, England, ..
- Tiểu bang: Texas, Florida, ..
- Thành phố, thị trấn: Cairo, New York
- Đảo, hồ, núi, đồi, đường phố, công viên, quảng trường, nhà ga, phi trường, các hành tinh, công ty

b. The được dùng trước tên riêng của:

- Các quốc gia có từ Republic, Kingdom, State, Union, hoặc tên quốc gia ở hình thức số nhiều: *the Netherlands, the Philippines, ...*
- Vùng, miền: *the west, the north*
- Biển, đại dương: *the Black Sea, the Pacific Ocean*
- Sông, kênh đào: *the river Nile, the Suez Canal*
- Sa mạc, rừng núi: *the Sahara, the Himalayas*
- Quần đảo, nhóm hồ: *the British Isles, the Greta Lakes*

Note: the north (of France) but **northern** France

I often watch **television** after dinner.

Can you turn off **the television**?

Các loại liên từ:

1. Liên từ kết hợp:

- Chỉ sự thêm vào: *and, both ...and, not only ... but also, as well as, besides, furthermore, moreover, in addition*

Ex: I don't want to go shopping. *Besides*, I haven't got any money.

- Chỉ sự mâu thuẫn, trái ngược: *but, yet, however, nevertheless, on the other hand*

Ex: She worked hard, *yet* she failed.

- Chỉ sự lựa chọn, đoán chừng: *or, or else, otherwise, either ...or, neither ... nor*

Ex: Which color do you want – red, yellow, blue *or* grey?

- Chỉ hậu quả, kết quả: *so, therefore, consequently, as a result*

Ex: There weren't enough beds, *so* we had to sleep on the floor.

2. Liên từ phụ thuộc:

- Chỉ mối quan hệ về thời gian: *when, whenever, while, as soon as, before, until, till, ...*

- Chỉ nguyên nhân, lý do: *because, as, since, for,*

- Chỉ điều kiện: *if, unless, in case, supposing that*

- Chỉ sự tương phản: *though, although, even though, even if*

- Chỉ mục đích: *in order that, so that, for fear that (vì sợ)*

Ex: We spoke in whispers *for fear that* we might wake the baby.

- Chỉ kết quả: *so + adj/adv + that; such + a/an + adj + that*

- Đưa ra một tuyên bố, ý kiến, lý do: **that**

Ex: I believe *that* you are right.

MODAL VERBS (Động từ khiếm khuyết)

1. Can + V1 (có thể): diễn tả

- Khả năng ở hiện tại, tương lai. They *can* speak English.

- Sự xin phép và cho phép. Can't được dùng để từ chối lời xin phép

Ex: *Can* I use your phone? Yes, of course you *can* / No, I'm afraid you *can't*.

- Lời yêu cầu, đề nghị hoặc gợi ý. *Can* I carry your bag?

- Can't: nói rằng chúng ta chắc chắn điều gì đó không thể xảy ra ở hiện tại

Ex: She has cleaned the floor. It *can't* be dirty.

2. Could + V1 / couldn't + V1, diễn tả:

- Điều gì đó có thể xảy ra ở hiện tại, tương lai nhưng **không chắc chắn**

The phone is ringing. It *could* be Tim.

- Sự xin phép. Could lễ phép và trịnh trọng hơn can nhưng không dùng couldn't để cho phép hoặc từ chối lời xin phép.

Could I ask you something? Yes, of course you *can*.

Could we picnic here? I'm afraid you *can't*.

3. May / might (có thể, có lẽ), diễn tả

- Điều có thể xảy ra (không chắc chắn)

HIỆN TẠI	QUÁ KHỨ
KĐ: may / might + V1 PĐ: may / might + not + V1	KĐ: may / might have + V3 PĐ: may/might +not + have + V3

Ex: He **may / might be** in his office. (= perhaps he is in his office)

A: I can't find my bag anywhere.

B: You **may / might have left** it in the shop. (= perhaps you left it in the shop)

- Yêu cầu lịch sự hoặc xin phép hay cho phép

Ex: May I use your phone? – Yes, you may. / Sorry, you may not.

- Lời chúc hay diễn tả niềm hy vọng

Ex: May you be happy.

Note: Could có thể dùng thay cho may / might

Ex: The phone is ringing. It **could be** Tim. (= it may / might be Tim)

4. Must / mustn't

a. must + V1 (phải), diễn tả:

- sự bắt buộc cần thiết (có tính chủ quan) My car is very dirty. I *must wash* it now.

- một suy luận hợp lý và chắc chắn

John's lights are out. He *must be* sleep.

- sự việc ở hiện tại hoặc tương lai, không dùng ở quá khứ

We *must go* tomorrow (không dùng We *must go* yesterday)

- lời khuyên hoặc lời yêu cầu được nhấn mạnh

You *must be* here before eight o'clock tomorrow.

b. mustn't + V1 (không được) diễn tả sự cấm đoán

You **must keep** it in a secret. You **mustn't tell** anybody else.

5. Needn't + V1 = don't / doesn't have to + V1: không cần, không phải

Needn't + V1 # must + V1

We have got plenty of time. We **needn't hurry**. (= we don't need to hurry = we don't have to hurry)

6. Sự khác nhau giữa must và have to

- **must:** + sự cần thiết hay bắt buộc có tính chủ quan (người nói đưa ra ý tưởng của riêng mình)

+ không thể dùng ở thì tương ai, tiếp diễn, quá khứ,

Ex: I **must study** for the exam.

I haven't phoned Ann for ages. I **must phone** her tonight.

- **have to:** + sự cần thiết hay bắt buộc có tính khách quan (sự bắt buộc do điều kiện bên ngoài: nội qui, qui định, luật pháp, ...)

+ dùng thay cho must trong các trường hợp không thể dùng must

Ex: You can't turn right here. You **have to** turn left.

I **had to go** to hospital.

7. Should + V1, (phải, nên) / shouldn't + V1, diễn tả:

- sự bắt buộc hoặc bổn phận (nghĩa không mạnh bằng must)

Ex: You *shouldn't* drink and drive.

- lời khuyên hoặc ý kiến

Ex: You *should* stop smoking.

8. Ought to + V1 (nên) / ought not to + V1, diễn tả:

- sự bắt buộc hoặc bổn phận (tương tự như should)

- lời khuyên hoặc kiến nghị

Ex: You are not very well. Perhaps you *ought to* see a doctor.

9. Had better + V1 (nên, tốt hơn) / had better not + V1 / had + S + better + V1...

- dùng đưa ra lời khuyên

Ex: It's cold. The children *had better* wear their coats.

You don't look very well. You *'d better not* go to work today.

10. used to + V1: đã từng

+: S + **used to + V1**

-: S + **didn't use to + V1**

?: **Did + S + use to + V1**

Ex: I *didn't use to* like her but we are best friends now.

- **be used to + V-ing / noun: quen, quen với**

I *am used to* living alone.

- **get used to + V-ing / noun: trở nên quen với**

You'll soon *get used to* living in the country.

* **Note:**

1. MODAL PERFECT

- **May / might / could have + V3 hoặc May not / mightn't hve + V3:** diễn đạt điều có thể xảy ra hoặc có thể đúng trong quá khứ

Ex: I can't find my wallet. – You *might / could have left* it in the shoe shop.

I *may not / mightn't have* locked the door.

- **Can't / couldn't have + V3:** diễn tả điều gì chắc chắn không xảy ra trong quá khứ

Ex: Mary can't / couldn't have caught the bus. It doesn't run on Sundays.

- **Must have + V3:** diễn tả điều hầu như chắc chắn đã xảy ra trong quá khứ

Ex: The phone rang but noone answered it. They **must have** been asleep.

- Should have + V3 / shouldn't have + V3: điều lẽ ra nên xảy ra / không xảy ra trong quá khứ

Ex: I should have called him this morning, but I forgot.

2. NỘI ĐỘNG TỪ / NGOẠI ĐỘNG TỪ

- **Nội động từ (Intransitive verbs):** là động từ không cần tân ngữ trực tiếp theo sau.

Ex: I slept at 10 lat night.

- **Ngoại động từ (Transitive verbs):** là động từ thường theo sau bởi danh từ hoặc đại từ làm tân ngữ trực tiếp.

Ex: We are learning English.

I met Mary on the way to svhool yesterday.

- Một số động từ vừa là nội động từ vừa là ngoại động từ: *lose, run, grow, ...*

Ex: They grow flowers in the garden.

V-transitive

Flowers grow in the garden.

V-intransitive

COMPARISONS (So sánh)

1. SO SÁNH BẰNG

S + V + as + adj / adv. + as + noun / pronoun / clause

Ex: My hands were as cold as ice.

She sings as well as her sister.

Is the film as interesting as you expected?

- So sánh bằng nhau hoặc như nhau cũng có thể được diễn tả bằng cấu trúc **the same as**

S + V + the same + (noun) + as + noun / pronoun

Ex: My house is as high as his. = My house is the same height as his. = The height of my house is the same as his.

- Khi nói gấp bao nhiêu lần ta dùng cấu trúc **twice as...as / three times as ... as, ...**

Ex: Petrol is twice as expensive as it was a few years ago.

2. SO SÁNH HƠN

a. Tính từ / Trạng từ ngắn: (tính từ / trạng từ có một âm tiết và tính từ có hai âm tiết tận cùng bằng *-er, -ow, -y, -le*

S + V + adj / adv + ER + THAN + noun / pronoun / clause

b. Tính từ / Trạng từ dài:

S + V + MORE + adj. / adv. + THAN + noun / pronoun / clause

- Có thể thêm ***much, far, a lot, a bit, a little, rather, slightly*** trước hình thức so sánh hơn để chỉ cấp độ

Ex: His watch is much / far more expensive than mine.

I got up a little later than usual.

3. SO SÁNH NHẤT

a. Tính từ / Trạng từ ngắn:

S + V + **THE** + adj / adv + **EST** +

b. Tính từ / Trạng từ dài:

S + V + **THE MOST** + adj / adv +

4. Một số tính từ, trạng từ bất qui tắc

Good / well	→ better	→ the best
Bad / badly	→ worse	→ the worst
Far	→ further	→ the furthest
	farther	→ the farthest
Much / many	→ more	→ the most
Little	→ less	→ the least
Old	→ older / elder	→ oldest / eldest
Early	earlier	the earliest
Happy	happier	the happiest
Quiet	quieter / more quiet	

5. SO SÁNH KÉP

a. So sánh đồng tiến (càng ... càng): (thường so sánh hai tính từ, trạng từ khác nhau)

The + so sánh hơn + S + V, + the + so sánh hơn + S + V

Ex: *The older* I get, *the happier* I am.

The more I know him, *the less* I like him.

The more electricity you use, *the higher* your bill will be.

- Dạng ngắn của cấu trúc này là **the + so sánh hơn + the better**

Ex: What time shall we leave? – *The sooner the better.*

How do you like your coffee? – *The stronger the better.*

b. So sánh lũy tiến (càng ngày càng) (thường dùng khi so sánh cùng một tính từ, trạng từ)

S + V + short adj / adv + er + and + short adj / adv + er

S + V + more and more + long adj / adv

Ex: Betty is *younger and younger*.

Her story was *more and more attractive*.

- **Less and less** được dùng để diễn tả sự giảm dần

Ex: He played the piano *less and less* as he grew older.

PHRASAL VERBS (Cụm động từ)

* Cụm động từ là một động từ kết hợp với một trạng từ hoặc một giới từ hoặc đôi khi cả hai để tạo thành một động từ mới thường có nghĩa đặc biệt

* Một số cụm động từ thường dùng:

- blow out dập tắt (lửa)

- break down	(máy) hư hỏng, (cửa, tường,...) phá vỡ
- break in / into	xông vào, đột nhập vào
- break out	bùng nổ, bùng phát
- bring up = raise	nuôi nấng, dạy dỗ
- call for	ghé qua (để đón ai hoặc lấy cái gì)
- call on = visit	thăm, viếng thăm
- call off = cancel	hủy bỏ
- call up = telephone	gọi điện thoại
- carry on = continue	tiếp tục
- carry out	tiến hành
- catch up with	bắt kịp, theo kịp
- clear up = tidy	dọn dẹp, (thời tiết) sáng sủa hơn
- come up	xây ra, xuất hiện
- cut down / back = reduce	giảm bớt
- cut off	ngừng cung cấp (điện, nước,...), cắt đứt (mối quan hệ gia đình, bạn bè)
- drop in / on	ghé thăm, ghé qua (trong một khoảng thời gian ngắn)
- be fed up with	chán
- fill in	điền thông tin vào
- get off	xuống (xe, tàu, máy bay), rời đi, khởi hành
- get on	lên (tàu, xe, máy bay)
- get on with	hòa thuận với ..
- get over	vượt qua, khắc phục
- get up	thức dậy
- give up = stop	từ bỏ
- go away = disappear	biến mất, tan đi
- go off	(chuông) reo, (súng, bom) nổ
- go on = continue	tiếp tục
- grow up	lớn lên, trưởng thành
- hand in = submit	nộp, đệ trình
- hold on = wait	đợi
- hold up = stop = delay	ngừng, hoãn lại
- keep on = continue	
- keep up with	theo kịp, bắt kịp
- look after = take care of	chăm sóc
- look down on	coi thường
- look for = search for, seek	tìm kiếm
- look forward to	mong đợi
- look into = investigate	điều tra

- look out	coi chừng (dùng để cảnh báo)
- look up	tra cứu
- make up	bịa đặt (câu chuyện, bài thơ), hóa trang, trang điểm
- pick up	đón ai
- pull down = demolish	phá hủy, phá sập
- pull off = postpone, delay	hoãn lại
- put on	mặc (quần áo), mang (giày, dép), đội (mũ)
- put out = extinguish	đập tắt (lửa)
- run into / across	tình cờ gặp ai
- run out of	hết, cạn kiệt
- see off	tiễn ai
- set up = establish	thành lập
- stand for = represent	thay thế cho, đại diện cho
- take after = resemble	giống
- take off	cởi (quần áo, giày, mũ,...), (máy bay) cất cánh
- take on	nhận, đảm nhận (công việc)
- take over	đảm nhiệm, tiếp tục
- throw away / out	ném đi, vứt đi
- try on	mặc thử (quần áo)
- turn down = refuse	từ chối
- turn into	trở thành, biến thành
- turn off	tắt
- turn on	mở
- turn up = arrive / appear	đến, xuất hiện
- wash up	rửa chén bát

*** Một số tính từ có giới từ đi kèm:**

AT

- good at	- bad at
- clever at	- quick at
- excellent at	- skillful at
- surprised at	- shocked at
- amazed at	
- annoy at / about s.th	khó chịu về điều gì

ABOUT

- sad about	- disappointed about s.th
- excited about	- worried about
- anxious about	
- upset about	thất vọng

- angry about s.th
- sorry about s.th

tức giận về
xin lỗi về

IN

- rich in
- successful in
- confident in
- interested in
- involved in s.th

giàu về
tin cậy, tin tưởng vào
có liên quan tới

ON

- keen on
- dependent on

hăng hái về

FROM

- far from
- absent from
- divorced from

- safe from
- different from

WITH

- bored with
- busy with
- pleased with
- friendly with
- crowded with
- angry with s.b
- disappointed with s.th

- fed up with
- popular with
- familiar with
- satisfied with
giận dữ với ai
thất vọng về điều gì

FOR

- difficult for
- dangerous for
- qualified for

- late for
- famous for
- suitable for

TO

- important to
- next to
- open to
- clear to
- contrary to
- accustomed to
- useful to sb
- rude to
- familiar to sb
- similar to

mở
rõ ràng
trái lại, đối lập
quen với
có ích cho ai
thô lỗ, cộc cằn
quen thuộc đối với ai
giống, tương tự

- equal to	tương đương với, bằng		
- available to sb	sẵn cho ai		
OF			
- afraid of	tired of		
- fond of	full of		
- proud of	aware of		
- conscious of	(in) capable of	(không) có khả năng	
- ashamed of	xấu hổ về		
- certain / sure of	chắc chắn		
- jealous of	ghen tị với		
- frightened of	hoảng sợ		
- scared of	bị hoảng sợ		
- independent of	độc lập		
- short of	thiếu, không đủ		
- suspicious of	ngghi ngờ		
* Note:			
- be tired of	chán	be tired from	mệt vì
- be grateful to sb for sth	biết ơn ai về điều gì		
- be responsible to sb for sth	chịu trách nhiệm với ai về việc gì		
- good / bad for	tốt / xấu cho		
- be kind / nice to sb	tử tế / tốt với ai		
- it's kind / nice of sb	thật tốt ...		
* Một số động từ đi với giới từ:			
- apologize to sb for sth	- congratulate sb on sth		
- introduce to sb	- prevent sb from		
- borrow sth from sb	- escape from		
- apply for (a job)	- explain sth to sb		
- laugh at sb	cười chế nhạo ai		
- shout at sb	la mắng ai		
- dream of	mơ tưởng đến		
- pay sb for sth	trả tiền cho ai về ..		
- suffer from	chịu đựng		
- protect sb/sth from			
- concentrate on	tập trung vào		
- object to sb V-ing	phản đối ai		
- die of	chết vì		
- care for sb	chăm sóc ai		
- accuse sb of sth	buộc tội ai về		

- provide / supply sb with sth
- beg for sth / ask for sth
- depend on / rely on
- insist on
- care about sb / sth quan tâm đến ai
- smile at sb mỉm cười với
- dream about sb / sth mơ thấy ai . điều gì
- consist of gồm
- believe in
- spend on tiêu xài vào
- prefer to
- arrive at / in

ADVERBIAL CLAUSES OF TIME (Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian)

- Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian thường bắt đầu bằng các trạng từ chỉ thời gian như: *when, while, after, before, since, until, as soon as, ...*
- Sự phối hợp giữa động từ trong mệnh đề chính và mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

Main clause (Mệnh đề chính)	Adverbial clause of time (Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian)
Present tenses	Present tenses
Past tenses	Past tenses
Future tenses	Present tenses

1. TLĐ + until / when / as soon as + HTĐ I will wait here until she comes back.
2. TLĐ + after + HTHT He will go home after he has finished his work.
3. While / when / as + QKTD, QKĐ While I was going to school, I met my friend.
4. QKĐ + while / when / as + QKTD It started to rain while the boys were playing football.
5. QKTD + while + QKTD
 Last night, I was doing my homework while my sister was playing games.
6. HTHT + since + QKĐ I have worked here since I graduated.
7. TLHT + by / by the time + HTĐ He will have left by the time you arrive.
8. QKHT + by the time / before + QKĐ He had left by the time I came.
9. After + QKHT, QKĐ After I had finished my homework, I went to bed.

SUBJECT AND VERB AGREEMENT

(Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ)

Qui tắc chung: S số ít + V số ít

S số nhiều + V số nhiều

Ex: The boy is playing football in the schoolyard.

The students haven't finished their tests yet.

Một số trường hợp khác:

1. Động từ chia số ít:

- **Noun and Noun (chỉ cùng một người, một vật)**

Ex: *The singer and composer* is performing tonight.

- **Each, every, either, neither + Noun (số ít)**

Ex: *Every article* in this newspaper is very interesting.

- Each, every. Either, neither + of + Noun (số nhiều)

Ex: *Each of children* has a toy.

- **Everything, something, anything, everybody, somebody, anybody, everyone, someone, anyone, nobody, nothing, noone**

Ex: *Everything* looks bright and cleans.

- **Danh từ chỉ tin tức, môn học (tận cùng bằng -ics), bệnh tật, đất nước:** news, physics, politics, measles, mumps, the Philippines, the United States,...

Ex: *Physics* is more difficult than chemistry.

- **Danh từ không đếm được**

Ex: *The furniture* was more expensive than we thought.

- **Thời gian, tiền bạc, khoảng cách, trọng lượng**

Ex: *Four weeks* is a long time to wait to hear from him.

- **Mệnh đề, V-ing, to-inf**

Ex: *What he told* was untrue.

Collecting stamps is my hobby.

To study English well is not easy.

2. Động từ chia số nhiều:

- **Noun and noun (chỉ 2 người, 2 vật khác nhau)**

Ex: *The singer and the composer* are performing tonight.

Water and oil do not mix.

- **The + adj: chỉ một nhóm người**

Ex: The rich are not always happy.

- **Danh từ tập hợp: police, cattle, poultry, people,...**

Ex: The police have arrested the thieves.

- **Some, a few, both, many, several + Noun (số nhiều)**

Ex: Some books I read yesterday are famous.

3. Động từ có thể số ít hoặc số nhiều:

- **Either or ...**
 - **Neither ... nor ...**
 - **Not only but also**
- } + V (dựa vào Noun gần động từ nhất)

Ex: Not only my brother but also *my sister* is here.

- **Noun 1 + giới từ + Noun 2 + V (dựa vào Noun 1)**

Ex: *A box of cigarettes* contains 20 pipes.

- **The number of + Noun số nhiều + V số ít**
- **A number of + Noun số nhiều + V số nhiều**
- **All, some, none, plenty,** **Noun số ít → V số ít**
- **Half, Most, the rest,** **+ of +**
- **a lot, lots** **Noun số nhiều → V số nhiều**

Ex: *None of the boys* are good at English.

A lot of coffee has been sold.

as well as

- **Noun 1 + together with + Noun 2 + V (dựa vào Noun 1)**
- **along with**
- **with**

Ex: *Mr. Smith*, as well as his wife, jogs every morning.

WISH CLAUSES (Mệnh đề mong ước)

Có 3 dạng câu mong ước:

- **Mong ước không thật ở hiện tại:**
 KĐ: S + wish(es) + S + V2/-ed + O (to be: were / weren't)
 PĐ: S + wish(es) + S + didn't + V1

Ex: Ben isn't here. I wish Ben were here.

I wish I could swim.

- **Mong ước không thật ở quá khứ:**
 KĐ: S + wish(es) + S + had + V3/-ed
 PĐ: S + wish(es) + S + hadn't + V3/-ed

Ex: She failed her exam last year. She wishes she hadn't failed her exam.

- **Mong ước không thật trong tương lai**
 KĐ: S + wish(es) + S + would + V1
 PĐ: S + wish(es) + S + wouldn't + V1

Ex: I wish you *would stop* smoking.

Note: S + wish(es) có thể thay bằng **If only**
 Ex: I wish I weren't so fat. = **If only** I weren't so fat.

PHRASES AND CLAUSES OF REASON (Cụm từ và mệnh đề chỉ lý do)

1. Cụm từ chỉ lý do

Because of / Due to + V-ing / Noun / pronoun

Ex: We didn't go out *due to* the cold weather.

They are here *because of* us.

2. Mệnh đề chỉ lý do:

Because / As / Since + S + V

Ex: They can't go out *because / as / since* it is very cold outside.

3. Cách rút gọn mệnh đề lý do sang cụm từ chỉ lý do

a. **because + đại từ + be + adj.**

→ **because of + tính từ sở hữu + N**

Ex: He failed the exam because he is lazy.

He failed the exam *because of / due to* his laziness.

b. ...**because + N + be + adj**

→ **because of + the + adj + N**

Ex: They can't go fishing because the weather is bad.

They can't go fishing *because of* the bad weather.

c.**because + S + V + O**

→ **because of + V-ing + O** (thường dùng khi 2 chủ ngữ giống nhau)

Ex: She got ill because she worked hard.

She got ill *because of* working hard.

PHRASES AND CLAUSES OF RESULT (Cụm từ và mệnh đề chỉ kết quả)

1. Cụm từ chỉ kết quả:

a. **enoughto** (đủđể có thể)

S + V + adj / adv + enough (for O) + to-inf.

S + V + enough + N + to-inf.

Ex: Mary is *old enough* to do what she wants.

I have *enough strength* to lift that box.

b. **tooto** (quákhông thể)

S + V + too + adj / adv (for O) + to-inf.

Ex: Tim spoke *too quickly for us to understand*.

- **Too much** và **too many** thường được dùng trước danh từ

Ex: There are too many people at the entrance.

2. Mệnh đề chỉ kết quả:

a. **sothat** (quá ... đến nỗi)

S+ V + **so** + **adj / adv** + **that** + S + V

Ex: It was so dark that I couldn't see anything.

She walked so quickly that nobody could keep up with her.

* **so many / so few** + **Noun (số nhiều)** + **that ...**: quá nhiều / quá ít....đến nỗi ...

***so much / so little** + **Noun (không đếm được)** + **that ...**: quá nhiều / quá ít ...đến nỗi ...

Ex: There were so few people at the meeting that it was cancelled.

He has invested so much money in the project that he can't abandon it now.

* **Cấu trúc khác của so ... that**: S + V + **so** + **adj** + **a** + **Noun (đếm được số ít)** + **that ...**

Ex: It was so hot a day that we decided to stay in door.

b. **such that** (quá ... đến nỗi)

S+ V + **such (a/an)** + **adj** + **N** + **that** + S + V

Ex: It was such a heavy piano that we couldn't move it.

Note:

- Có thể dùng **such** trước danh từ mà không có tính từ.

Ex: She is such a baby that we never dare to leave her alone.

- Không dùng **a /an** trước danh từ số nhiều và danh từ không đếm được

Ex: They are such old shoes. (Không dùng ...such an old shoes)

It was such lovely weather. (Không dùng ...such a lovely weather)

- So được dùng với **many, much, few, little**. **Such** được dùng với **a lot of**.

Ex: Why did you buy so much food? = Why did you buy such a lot of food?

- Đôi khi **so** được đặt đầu câu để nhấn mạnh và theo sau là hình thức **đảo ngữ** của động từ.

Ex: **So terrible was the weather that** all crops were destroyed.

PHRASES AND CLAUSES OF PURPOSE (Cụm từ và mệnh đề chỉ mục đích)

1. Cụm từ chỉ mục đích:

KĐ: S + V + **to / in order to / so as to** + V1 ...

Ex: He went to France *to study* French.

He does morning exercises *in order to improve* his health.

PD: S + V + **in order not to / so as not to** + V1 ...

Ex: She is hurrying *so as not to miss* the bus.

* **For** + **Noun**: cũng có thể được dùng để nói đến mục đích của ai khi làm việc gì đó.

I went to the store *for some bread*.

* **For** + **O** + **to-inf.** dùng để nói đến mục đích liên quan hành động của người khác

I gave him my address. I wanted him *to write to me*.

→ I gave him my address *for him to write* to me.

2. Mệnh đề chỉ mục đích:

KĐ: S + V + so that / in order that + S + will / can / would / could ...+ V1 ..

I'll try my best to study English *so that I can find* a better job.

PD: S + V + so that / in order that + S + won't / can't / couldn't / wouldn't ...+ V1 ..

Ex: I put the milk in the fridge *in order that it won't spoil*.

Note: Khi mệnh đề chính và mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích không cùng chủ từ thì không nên dùng cụm từ chỉ mục đích; có thể dùng for + O + to-inf

Ex: I left the door unlocked *so that my son could get in*.

Or: I left the door unlocked *for my son to get in*.

INFINITIVES AND GERUNDS (To-inf và V-ing)

I. INFINITIVE

1. To-infinitive / Infinitive with to

* Động từ nguyên mẫu có to được dùng làm:

- Chủ ngữ của câu: *To become* a famous singer is her dream.
- Bổ ngữ cho chủ ngữ: What I like is *to swim* in the sea and then *to lie* on the warm sand.
- Tân ngữ của động từ: It was late, so we decided *to take* a taxi home.
- Tân ngữ của tính từ: I'm pleased *to see* you.

* **V + to-inf**

- Sau các động từ: *Agree, appear, afford, ask, demand, expect, hesitate, intend, invite, want, wish, hope, promise, decide, tell, refuse, learn, fail (thất bại), plan, manage, pretend (giả vờ), remind, persuade, encourage, force, order, urge (thúc giục), seem, tend, threaten, ...*

- Trong các cấu trúc:

+ **It takes / took + O + thời gian + to-inf**

+ **chỉ mục đích**

+ bổ ngữ cho danh từ hoặc đại từ: **S + V + Noun / pronoun + to-inf**

I have some letters *to write*.

Is there anything *to eat*?

+ **It + be + adj + to-inf**: thật ... để ..

Ex: It is interesting *to study* English

+ **S + be + adj + to-inf**

Ex: I'm happy *to receive* your letter.

+ **S + V + too + adj / adv + to-inf**

+ **S + V + adj / adv + enough + to-inf**

+ **S + find / think / believe + it + adj + to-inf**

Ex: I find it difficult *to learn* English vocabulary.

- Sau các từ nghi vấn: what, who, which, when, where, how, ... (*nhưng thường không dùng sau why*)

Ex: I don't know what *to say*.

* **Adj + to-inf**:

- Hình thức nguyên mẫu có to thường được dùng sau một số tính từ diễn tả phản ứng hoặc cảm xúc của con người

(un)able	delighted	proud	glad	ashamed
afraid	eager	surprised	anxious	pleased
amused	easy	annoyed	happy	ready

* **Note:**

- allow / permit/ advise / recommend + O + to-inf

She *allowed me to use* her pen.

- allow / permit / advise / recommend + V-ing

She didn't *allow smoking* in her room.

2. Bare infinitive / Infinitive without to (V1)

Động từ nguyên mẫu không to được dùng:

- Sau động từ khiến khuyên: **can, will, shall, could, would,...**

- Sau các động từ: **let, make, would rather, had better**

Ex: They *made him repeat* the whole story.

- Các động từ chỉ tri giác: **hear, sound, smell, taste, feel, watch, notice, see, listen, find .. + O + V1** (chỉ sự hoàn tất của hành động – nghe hoặc thấy toàn bộ sự việc diễn ra)

Ex: I *saw her get* off the bus.

- **Help + to-inf / V1 / with Noun**

Ex: He usually helps his sister *to do* her homework.

He usually helps his sister *do* her homework.

He usually helps his sister *with her* homework.

II. GERUND (V-ing)

* Danh động từ có thể được dùng làm:

- Chủ từ của câu: *Swimming* is my favourite sport.

- Bổ ngữ của động từ: My hobby is *collecting* stamps.

- Tân ngữ của động từ: I enjoy *traveling*.

V + V-ing

- Sau các động từ: *enjoy, avoid, admit, appreciate (đánh giá cao), mind (quan tâm, ngại), finish, practice, suggest, postpone (hoãn lại), consider (xem xét), hate, admit (thừa nhận), like, love, deny (phủ nhận), detest (ghét), keep (tiếp tục), miss (bỏ lỡ), imagine (tưởng tượng), mention, risk, delay (trì hoãn), ...*

- Sau các cụm động từ: *cant' help (không thể không), can't bear / can't stand (không thể chịu được), be used to, get used to, look forward to, it's no use / it's no good (không có ích lợi gì), be busy, be worth (đáng giá)*

- *Sau giới từ:* in, on, at, from, to, about ...

- *Sau các liên từ:* after, before, when, while, since,...

Ex: You should lock the door *when leaving* your room.

- **S + spend / waste + time / money + V-ing**

Ex: I spent thirty minutes *doing* this exercise.

III. INFINITIVE OR GERUND

1. Không thay đổi nghĩa:

- begin / start / continue/ like / love + To-inf / V-ing

Ex: It started *to rain / raining*.

2. Thay đổi nghĩa:

+ **remember / forget / regret + V-ing: nhớ / quên/ nuối tiếc việc đã xảy ra rồi (trong quá khứ)**

+ **remember / forget / regret + to-inf: nhớ / quên/ nuối tiếc việc chưa, sắp xảy ra (trong tương lai)**

Ex: Don't forget *to turn* off the light when you go to bed.

I remember *meeting* you some where but I can't know your name.

Remember *to send* her some flowers because today is her birthday.

+ **stop + V-ing: dừng hẳn việc gì**

+ **stop + to-inf: dừng để ...**

Ex: He stopped *smoking* because it is harmful for his health.

On the way home, I stopped at the post office *to buy* a newspaper.

+ **try + V-ing: thử**

+ **try + to-inf: cố gắng**

+ **need + V-ing = need + to be + V3: cần được (bị động)**

+ **need + to-inf: cần (chủ động)**

Ex: I need *to wash* my car.

My car is very dirty. It needs *washing / to be washed*.

+ **Cấu trúc nhờ vả:**

S + **have** + O người + V1 + O vật ...

S + **have** + O vật + V3 + (by + O người) ...

S + **get** + O người + to-inf + O vật

S + **get** + O vật + V3 + (by + O người)

EXPRESSIONS OF QUANTITY (Từ chỉ số lượng)

1. **Some:** (một vài, một ít): dùng trong câu khẳng định

Some + Noun (đếm được số nhiều) / Noun (không đếm được)

Ex: I need *some stamps*.

There's *some milk* in the fridge.

- Some còn dùng trong câu yêu cầu, lời mời, đề nghị

Ex: Would you like *some more coffee*?

Let's go out for *some drink*.

2. **Any** (.. nào), thường dùng trong câu phủ định và nghi vấn

Any + Noun (đếm được số nhiều) / Noun (không đếm được)

Ex: There aren't *any chairs* in the room.

Have you got *any butter*?

* **Any có nghĩa "bất cứ" được dùng trong câu khẳng định.**

Ex: Today I am free. I can go out *any time* I want.

3. **Much, many, a lot of, ...**

Với danh từ đếm được số nhiều	Với danh từ không đếm được
Many	Much
A large number of	A large amount of
A great number of	A great deal of
Plenty of	Plenty of
A lot of	A lot of
Lots of	Lots of

- Theo nguyên tắc chung, chúng ta dùng **many, much** trong câu **phủ định và câu hỏi**; dùng **a lot of, lots of** trong câu **khẳng định**

Ex: We didn't spend *much* money for Christmas presents. We spent *a lot of* money for the party.

4. Few / a few / little / a little

- **Few + Noun (đếm được số nhiều): rất ít, không đủ để**

- **A few + Noun (đếm được số nhiều): (một) ít / vài, đủ để**

Ex: I enjoy my life here. I have *a few friends* and we meet quite often.

I feel bored when living here because I have *few friends*.

- **Little + Noun (không đếm được): rất ít, không đủ để**

- **A little + Noun (không đếm được): một ít, đủ để**

Ex: He spoke *little* English, so it was difficult to communicate with him.

Would you like *a little* salt on your vegetables?

MỘT SỐ CẤU TRÚC KHÁC

1. Lối nói phụ họa:

a. Đồng ý theo một câu khẳng định, dùng:

- **S + V trợ + too.**

- **So + V trợ + S.**

b. Đồng ý theo câu phủ định, dùng:

- **S + V trợ (phủ định) + either.**

- **Neither + V trợ (khẳng định) + S.**

Ex: I can swim. – I can too. / So can I.

I like playing football. – My brother does too. / So does my brother.

I don't like horror films. – My sister doesn't either / Neither does my sister.

Lan didn't go to school yesterday. – Nam didn't either. / Neither did Nam.

2. Would you mind / Do you mind + V-ing?

Do you mind if I + V (Hiện tại đơn)....?

Would you mind if I + V (Quá khứ đơn)?

3. Đổi thì quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành

S + last + V quá khứ đơn + thời gian + ago.

- S + V hiện tại hoàn thành (phủ định) + for + thời gian

- It's + thời gian + since + S + last + V quá khứ đơn.

- The last time + S + V quá khứ đơn + was + thời gian + ago.

Ex: I last went to Dalat nine years ago.

- I haven't gone to Dalat for nine years.

- It's nine years since I last went to Dalat.

- The last time I went to Dalat was nine years ago.

4. Tính từ hai mặt

- Hiện tại phân từ (V-ing) và quá khứ phân từ (V-ed) có thể đóng vai trò như một tính từ (đứng sau to be, đứng trước danh từ)

- Hiện tại phân từ: thường dùng miêu tả **vật**, mang ý **chủ động**

- Quá khứ phân từ thường dùng miêu tả **người**, mang ý **bị động**

Ex: The book is very *interesting*. I'm *interested* in reading it.

* Một số hiện tại phân từ và quá khứ phân từ thường gặp

Ex: surprise	surprising	surprised
tire	tiring	tired
bore	boring	bored
interest	interesting	interested
excite	exciting	excited
amuse	amusing	amused
exhaust	exhausting	exhausted

5. Câu hỏi đuôi:

* Qui tắc chung: Câu nói và phần đuôi luôn ở dạng đối nhau

- câu nói khẳng định → phần đuôi phủ định

- câu nói phủ định → phần đuôi khẳng định

Ex: Mary can't drive a car, *can she?*

Children like playing with sand, *don't they?*

Note: Khi câu nói có từ phủ định như: *seldom, rarely, hardly, no, never*, phần đuôi phải ở dạng khẳng định

Ex: He *seldom* goes to the movies, *does he?*

Your son has *never* told lies, *has he?*

* Trường hợp đặc biệt:

- Phần đuôi của “**I am**” là “**aren't I**”

Ex: I am going to do it again, aren't I?

- Câu mệnh lệnh có phần đuôi là “**WON'T YOU**” để diễn tả **lời mời** và có phần đuôi là “**WILL YOU**” để diễn tả **lời yêu cầu**

Ex: Have a piece of cake, *won't you?*

Open the door, *will you?*

- Please don't make noise, *will you?*
- Phần đuôi của câu “Let’s” là “Shall we”
- Ex: Let’s go swimming, *shall we?*

PRONUNCIATION

I. CÁCH PHÁT ÂM -S/-ES

- Có 3 cách phát âm –s hoặc –es tận cùng.
 - * đọc thành âm /iz/ với những từ có âm cuối là / s, z, ʃ, tʃ, d /
 - * đọc thành âm /s/ với những từ có âm cuối là / p, t, k, f, θ /
 - * đọc thành âm /z/ với những trường hợp còn lại
- Examples:
 - * /iz/: buses, watches, roses, washes, boxes.....
 - * /s/: maps, books, hats, coughs, laughs, photographs.....
 - * /z/: bells, eyes, plays.....

II. CÁCH PHÁT ÂM –ED

- Có 3 cách phát âm –ed tận cùng.
 - * đọc thành âm /id/ với những từ có âm cuối là / t, d /
 - * đọc thành âm /t/ với những từ có âm cuối là /p, f, k, s, ʃ, tʃ, θ /
 - * đọc thành âm /d/ với những trường hợp còn lại
- Examples:
 - * /id/: wanted, needed, prevented, confided.....
 - * /t/: looked, stopped, laughed, coughed, sacrificed.....
 - * /d/: played, seemed, planned.....

III. TRỌNG ÂM CỦA NHỮNG TỪ CÓ HAI ÂM TIẾT

- Trọng âm chỉ được đặt trên từ gốc. Phần được [] hem vào (tiếp đầu ngữ hay tiếp vĩ ngữ) không được tính là vần/âm tiết.

1. Danh từ và tính từ:

- Trọng âm được đặt ở vần đầu
Ex: ‘table, ‘happy, ‘lucky, ‘weather.....
- Một số danh từ có trọng âm ở từ gốc
Ex: de’sign, be’lieve, ac’cept, de’mand.....
- Danh từ tận cùng –OO hay –OON: trọng âm đặt trên vần này
Ex: after’noon, bam’boo, bal’loon.....

2. Động từ:

- động từ tận cùng bằng –OW, -EN, -Y, -EL, -LE, -ISH: trọng âm ở vần thứ nhất

Ex: ‘follow, ‘finish, ‘carry, ‘suffer, ‘harden, ‘answer.....

- động từ tận cùng bằng –ATE: trọng âm đặt ở vần hai

Ex: trans’late, cre’ate.....

3. Từ hai vần vừa là danh từ vừa là động từ:

a. Trọng âm được đặt ở vần thứ nhất khi chúng là danh từ

Ex: ‘record, ‘object.....

IV. Trọng âm được đặt ở vần thứ hai khi chúng là động từ

Ex: re’cord, ob’ject.....

Note: Không phải tất cả các từ hai vần vừa là danh từ vừa là động từ đều theo qui tắc này

- Một số từ có trọng âm ở vần thứ nhất: purchase, promise, sorrow.....

- Một số từ có trọng âm ở vần thứ hai: regret, surprise, control.....

4. Giới từ: trọng âm được đặt ở từ gốc

Ex: be’hind, be’fore, a’bove.....

5. Từ ghép:

- Danh từ: trọng âm thường đặt ở từ đầu

Ex: ‘baseball, ‘schoolbag, ‘drugstore.....

- Tính từ: trọng âm thường đặt ở vần thứ hai

Ex: good-‘looking, bad-‘tempered, old-‘fashioned

6. Đại từ phản thân: trọng âm đặt ở vần “self / selves”

Ex: my’self, him’self, them’selves

IV. TRỌNG ÂM CỦA NHỮNG TỪ CÓ BA ÂM TIẾT

- Những từ có hậu tố là: -ade, -ee, -ese, -ette, -ique, -eer, -ain thì trọng âm chính rơi vào ngay âm tiết đó

Ex: lemo’nade, ciga’rette, Vietna’mese, ...

- Âm tiết **liền trước** các hậu tố **-tion**, thường nhận trọng âm

Ex: trans’lation

- Từ tận cùng bằng –ate thường đặt ở âm thứ 3 tính từ cuối

Ex: ‘generate, cer’tificate, cong’ratulate

V. TRỌNG ÂM CỦA NHỮNG TỪ CÓ BA ÂM TIẾT TRỞ LÊN

- Âm tiết **liền trước** các hậu tố **-ical, -ual, -ian, -ical, -ity, -graphy, -ics, -logy** thường nhận trọng âm

Ex: eco’nomie, uni’versity, poli’tician, soci’ology, mathe’matics

- Đặt ở âm **thứ 2** trước các hậu tố **-ize, -ary**

Ex: ‘modernize, ‘dictionary, i’maginary

MỜI QUÝ KHÁCH THAM KHẢO MỘT SỐ WEBSITE CÔNG TY CHÚNG TÔI ĐÃ LÀM GẦN

ĐÂY:

1. Thiết kế website:

www.chepphim.net

(Công ty TNHH DV - TM Vi Tính Thu Ngân)

- www.decalsaigon.com (Hệ thống cửa hàng decal)
www.pvgasd.com.vn (Công ty Cổ phần phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam)
www.fta.vn (Công ty TNHH nghiên cứu thị trường Định Hướng)
<http://susasoft.com/khangthinh> (Công Ty TNHH XNK Khang Thịnh)
<http://www.vcptw.com> (Công ty TNHH Vinh Cơ)
www.tours-vietnam.com

2. Phần mềm:

Chúng tôi đã phát triển phần mềm ứng dụng cho các công ty sau

a. Công ty cổ phần L&A :

+Website: www.l-a.com.vn

+Nội dung: phát triển hệ thống CRM trong lĩnh vực tuyển dụng

b. Công ty cổ phần xây dựng Đông Dương:

+Website: www.dongduongvn.com

+Nội dung: phát triển hệ thống CRM, chuyển đổi dữ liệu (Import) cũ vào phần mềm CRM

c. Công ty cổ phần Tân Vĩnh Cửu:

+Website: www.tavicowood.com.

+Nội dung: phát triển hệ thống phần mềm CRM

d. Công ty Vi Tính thu ngân:

+Website: www.chepphim.net

+Nội dung: phát triển phần mềm quản lý chép phim, bán linh kiện vi tính

e. Công ty dịch vụ vận tải Gió Mới:

+Website: www.giomoi.tk

+Nội dung: xây dựng phần mềm quản lý trong lĩnh vực chuyển phát nhanh

LIÊN HỆ

- Chúng tôi rất mong được hợp tác với Quý vị thành công trong việc xây dựng và phát triển website cho Quý công ty
- Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ:

Công ty phần mềm Cửu Long

Hotline: 0975 28 2009 Mr. Dương

Email : contact@susasoft.com, chaptergoat@gmail.com

Địa chỉ: 45 Nguyễn Ảnh Thủ, Hiệp Thành, Quận 12, Tp.HCM.

Website: www.susasoft.com.



Công ty phần mềm Cửu Long
Dịch vụ thiết kế website, phần mềm CRM
www.susasoft.com